

BÁO CÁO

Tình hình điều tiết nước phục vụ sản xuất
(từ ngày 10/01/2026 đến 16/01/2026)

I. TÌNH HÌNH XUỐNG GIÓNG VỤ ĐÔNG XUÂN NĂM 2025-2026

Hiện nay tính đến ngày 16/01/2025 trên các khu vực thuộc phạm phục vụ của các công trình thủy lợi do Công ty quản lý đã phục vụ **10.806,7 ha**, cụ thể như sau:

+ **Hệ thống công trình thủy lợi kênh Đông Củ Chi và N31A-Bến Mương Láng The: 5.153,781 ha** (Lúa: 3.552,2 ha; rau, màu cây CN ngắn ngày: 648,54 ha; cây CN dài ngày: 886,586 ha; nuôi trồng thủy sản: 66,456 ha);

+ **Hệ thống công trình thủy lợi Hóc Môn-Bắc Bình Chánh: 1.475, 726ha** (Lúa: 787,24 ha; cây công nghiệp ngắn ngày: 40,306 ha; cây công nghiệp dài ngày: 457,070 ha; nuôi trồng thủy sản: 11,017 ha; ngăn mặn: 180,093 ha);

+ **Hệ thống công trình thủy lợi An Phú – Phú Mỹ Hưng: 39,015 ha** (Lúa: 4,574 ha; cây công nghiệp dài ngày: 34,342 ha; nuôi trồng thủy sản: 0,199 ha);

+ **Đê bao ven sông Sài Gòn đoạn từ rạch Thai Thai đến cầu Bến Súc: 16,876 ha** (Lúa: 15,399 ha; cây công nghiệp dài ngày: 1,401 ha; nuôi trồng thủy sản: 0,076 ha);

+ **Đê bao ven sông Sài Gòn từ rạch Sơn đến rạch Cầu Đen: 2,22 ha** (cây công nghiệp dài ngày: 2,16 ha; nuôi trồng thủy sản: 0,06 ha);

+ **Xây dựng hệ thống thủy lợi ven sông Sài Gòn từ rạch Láng The đến sông Lu: 222,763 ha** (Lúa: 85,390 ha, cây công nghiệp dài ngày: 14,637 ha; rau, màu cây công nghiệp ngắn ngày: 122,188 ha; nuôi trồng thủy sản: 0,548 ha);

+ **Hệ thống thủy lợi xã Tân Thạnh Đông: 605,687 ha** (lúa: 602,0 ha, cây công nghiệp dài ngày: 3,503 ha; nuôi trồng thủy sản: 0,183 ha);

+ **Hệ thống thủy lợi Cây Xanh – Bà Bép: 6,123 ha** (cây công nghiệp dài ngày: 2,006 ha; rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày: 4,049 ha; nuôi trồng thủy sản: 0,069 ha);

+ **Công trình thủy lợi bờ hữu ven sông Sài Gòn huyện Củ Chi từ Tỉnh lộ 8 đến rạch Tra (Bắc rạch Tra): 49,746 ha** (Lúa: 10,433 ha; cây công nghiệp dài ngày: 20,158 ha; rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày: 18,606 ha; nuôi trồng thủy sản: 0,549 ha);

+ **Công trình thủy lợi bờ hữu ven sông Sài Gòn từ sông Vàm Thuật đến rạch Tra (Nam rạch Tra): 269,545 ha** (Lúa: 7,543 ha; cây công nghiệp dài ngày: 11,623 ha; rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày: 12,582 ha; nuôi trồng thủy sản: 0,972 ha, ngăn triều: 236,825 ha);

+ **Cống ngăn triều rạch Ông Đụng: 28,574 ha** (cây công nghiệp dài ngày: 1,991 ha; rau màu cây CN ngắn ngày: 3,992 ha; nuôi trồng thủy sản: 0,162 ha; ngăn triều: 22,429 ha);

+ **Công trình Nạo vét, cải tạo rạch Cầu Sa: 498,802 ha.**

+ **Công trình tiêu thoát nước Suối Nhum: 541,0 ha.**

+ **Công trình 05 cống ngăn triều: 1.919,271 ha.**

II. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN, CẤP NƯỚC:

1. Lượng nước sử dụng:

a. Lượng nước trong tuần qua CĐT K34 và CDK N25 từ ngày 10/01/2026 đến ngày 16/01/2026: 8.330.833 m³, cụ thể:

| Ngày | K34 | | | | | N25 | |
|------------|-------|-------|------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | MNTL | MNHL | A | Q(m ³ /s) | W(m ³) | Q(m ³ /s) | W(m ³) |
| 10/01/2026 | 13,76 | 13,42 | 0,90 | 10,92 | 943.091 | 3,03 | 261.744 |
| 11/01/2026 | 13,78 | 13,45 | 0,90 | 10,75 | 929.118 | 3,21 | 277.622 |
| 12/01/2026 | 13,66 | 13,32 | 0,90 | 10,92 | 943.091 | 3,03 | 261.744 |

| | | | | | | | |
|------------------|-------|-------|------|-------|------------------|------|------------------|
| 13/01/2026 | 13,68 | 13,38 | 0,90 | 10,25 | 885.879 | 2,83 | 244.839 |
| 14/01/2026 | 13,68 | 13,35 | 0,90 | 10,75 | 929.118 | 2,93 | 253.433 |
| 15/01/2026 | 13,69 | 13,36 | 0,90 | 10,75 | 929.118 | 2,93 | 253.433 |
| 16/01/2026 | 13,75 | 13,40 | 0,90 | 11,07 | 956.859 | 3,03 | 261.744 |
| Tổng cộng | | | | | 6.516.274 | | 1.814.559 |

b. Lượng nước sử dụng từ ngày 10/01/2026 đến 16/01/2026 là **16,63** triệu m³, bằng 114,08% so cùng kỳ và bằng 4,70% so kế hoạch năm (trong đó K34+644: 12,99 triệu m³, K0 – N25: 3,64 triệu m³).

c. Tình hình điều tiết nước: Tăng cường kiểm tra, phối hợp điều tiết vận hành công trình đảm bảo cấp đủ nước phục vụ sản xuất và cấp nước thô cho các nhà máy nước kênh Đông, khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi.

2.Chất lượng nguồn nước kênh Đông: Độ đục dao động từ (33,1÷36,5) NTU và pH dao động từ (7,07÷7,49).

3.Mức nước Hồ Dầu Tiếng: Dao động từ (23,14 ÷ 23,26) m

| | Mức nước năm 2026 (m) | Mức nước năm 2025 (m) |
|------------|-----------------------|-----------------------|
| 10/01/2026 | 23,26 | 21,46 |
| 11/01/2026 | 23,24 | 21,46 |
| 12/01/2026 | 23,22 | 21,45 |
| 13/01/2026 | 23,20 | 21,42 |
| 14/01/2026 | 23,18 | 21,39 |
| 15/01/2026 | 23,16 | 21,36 |
| 16/01/2026 | 23,14 | 21,35 |

4. Diễn biến mực nước triều, chất lượng nước trong tuần:

– **Mức nước Max trong tuần:**

- + Cống Gò Dưa : + 1,33 m
- + Cống Ba Thôn : + 1,30 m
- + RT12 (bắc Rạch Tra) : + 1,25 m
- + Cống kênh C : + 1,31 m
- + Cống An Hạ : + 1,11 m

– **Chất lượng nước:**

| STT | Vị trí | Độ pH | | Độ mặn (2026) Ngày 15/01/2026 | | Độ mặn (2025) Ngày 16/01/2025 | |
|-----|---------------------|-------|------|-------------------------------------|-----|-------------------------------------|-----|
| | | PS | PD | PS | PD | PS | PD |
| 1 | Cống Tân Kiên | 6,67 | 6,91 | 1,5 | 0,6 | 2,6 | 1,2 |
| 2 | Cống kênh C | 6,83 | 6,75 | 1,2 | 0,5 | 2,3 | 0,8 |
| 3 | Cống kênh B | 6,50 | 6,24 | 1,0 | 0,4 | 2,0 | 0,7 |
| 4 | Cống kênh A | 6,21 | 6,60 | 0,8 | 0,3 | 1,7 | 0,6 |
| 5 | Ngã ba Lý Mạnh | 6,70 | | 0,6 | | 1,5 | |
| 6 | Cống cuối kênh Ranh | 6,20 | | 0,3 | | 0,5 | |
| 7 | Cống An Hạ | 6,28 | | 0,2 | | 0,3 | |
| 8 | Cống T10 | 6,57 | | 0,2 | | 0,2 | |

III. TÌNH HÌNH VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH:

- Tổ chức trực và vận hành công trình đảm bảo an toàn; trữ nước phục vụ sản xuất, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp và ngăn triều cường;
- Khu vực 5 cống ngăn triều Thủ Đức (Cũ): Vận hành đảm bảo an toàn công trình, phục vụ tốt sản xuất và dân sinh trên khu vực;
- Tình hình vận hành cống Ba Thôn, Đá Hàn: Vận hành công trình đúng quy trình, kiểm tra đảm bảo an toàn công trình, ngăn triều, tiêu thoát nước tốt phục vụ sản xuất.